

Từ tiếng Kinh trở thành tiếng Việt: Từ tiếng phổ thông trở thành ngôn ngữ quốc gia

Vương Toàn¹

¹ Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: vuongtoanls@gmail.com

Nhận ngày 10 tháng 8 năm 2020. Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 10 năm 2020.

Tóm tắt: Bài viết cho thấy không chỉ là sự thay đổi tên gọi đơn thuần: từ *tiếng Kinh* trở thành *tiếng Việt* mà đã có sự thay đổi về chất, bằng việc dẫn ra một số cứ liệu cho thấy tiếng Kinh đã tiếp thu một số yếu tố ngữ âm và từ vựng từ các ngôn ngữ dân tộc thiểu số anh em và từ các ngoại ngữ phổ biến trên thế giới để trở thành tiếng Việt - với sự hòa trộn các phương ngữ, do quá trình tiếp xúc đã diễn ra. Như thế, tiếng Việt ngày nay không còn chỉ là của riêng người Kinh như xưa. Và cùng với quá trình phát triển đó, tiếng Việt từ cương vị là tiếng phổ thông đã trở thành ngôn ngữ quốc gia.

Từ khóa: Tiếng Kinh, tiếng Việt, tiếng phổ thông, ngôn ngữ quốc gia.

Phân loại ngành: Ngôn ngữ học

Abstract: The article shows that made was not simply a change in the name (from “Kinh language” to “Vietnamese [language]”), but a change of substance, by citing evidence that the Kinh language has acquired a number of phonetic and lexical elements from ethnic minorities' language and from popular foreign languages of the world to become Vietnamese with a blend of dialects, as a result of the process of contacting. Thus, today’s Vietnamese is no longer a means of just the Kinh people as in the past. And, along with that process of development, from being a common language, it has become the national language.

Keywords: Kinh language, Vietnamese, common language, national language.

Subject classification: Linguistics

1. Mở đầu

Đảm trách vai trò là phương tiện giao tiếp chung của tất cả các dân tộc, suốt từ Nam ra

Bắc, giữa người trong nước với người Việt Nam sống ở nước ngoài, nên tiếng Kinh (ngôn ngữ của dân tộc Kinh - dân tộc có số dân lớn nhất so với các dân tộc còn lại ở

Việt Nam) đã trở thành tiếng Việt, và Hiến pháp năm 2013 xác định tiếng Việt là “ngôn ngữ quốc gia”. Từ chỗ là phương tiện giao tiếp của “người đa số” - (do luôn chiếm khoảng 86% tổng số dân cả nước), tiếng Kinh được các dân tộc thiểu số (DTTS) cùng sử dụng và gọi là “tiếng phổ thông” của cả cộng đồng đa dân tộc trong bối cảnh mà trạng thái song/ đa ngữ ngày càng phổ biến. Bài viết xem xét khung cảnh xã hội - chính trị và những tác động để tiếng Kinh trở thành tiếng Việt và tiếng Việt trở thành ngôn ngữ quốc gia.

2. Khung cảnh xã hội - chính trị

Nước Việt Nam thống nhất, bước vào thế kỷ XXI cùng với sự nghiệp công nghiệp hoá đất nước. Người dân thực sự được quyền tự do cư trú và tìm nơi sinh sống thuận tiện hơn cho bản thân và gia đình mình. Sự phân chia về địa lý - hành chính không ngăn cản những dòng người chuyển cư có tổ chức hoặc tự phát. Chủ nghĩa địa phương hẹp hòi - tuy đây đó còn len lỏi - nhưng vì không có lý do tồn tại nên đã tan biến dần...

Chẳng hạn, người miền Nam ra Bắc tập kết trước đây, không nhất thiết cứ phải trở về quê cha đất tổ một khi con cháu đã *an cư lạc nghiệp* nơi đất Bắc. Người miền Bắc có thể vào miền Nam tìm kế sinh nhai, nếu thấy *đất lành chim đậu*, rồi kéo theo họ hàng, bạn bè vào lập nghiệp. Những đại gia đình trong đó con cháu, dâu rể,... là những người từ những “xứ” và thuộc các thành phần dân tộc khác nhau đang ngày càng phổ biến và đa dạng... Ngay trong không gian *văn hóa công chiêng*, ta cũng có thể nghe diễn xướng *then* với cây *tính tẩu*. Cứ xem số lịch từ do các Ban đồng hương in ra

trong Nam, ngoài Bắc được phân phát đến từng hộ gia đình, những cuộc gặp mặt của Việt kiều trên quê hương mỗi độ xuân hay hè về cũng đủ thấy ngày nay, quê hương của người Việt Nam được hiểu rộng hơn, đó là Tổ quốc Việt Nam.

Đất nước thực sự bước vào công cuộc đổi mới. Với nền kinh tế mở cửa, Việt Nam muốn làm bạn với các nước trên thế giới, nhất là các nước trong khu vực. Không những tiếp tục phát huy vai trò là một thành viên của Cộng đồng các nước có sử dụng tiếng Pháp, Việt Nam đã trở thành một thành viên tích cực của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN). Nhiều Hiệp định thương mại và tương trợ được ký kết, sau khi chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào ngày 07/11/2006, chân trời đã rộng mở.

Bên cạnh những thuận lợi thì còn có rất nhiều thách thức. Muốn hoà nhập (không hòa tan), một trong những nhu cầu bức bách khi con người muốn giao lưu, buôn bán và tiếp nhận công nghệ hiện đại... là học để biết ngoại ngữ và tin học càng nhiều, càng sâu thì càng tốt. Nhiều ngoại ngữ mới được đón nhận, đặc biệt là để phục vụ nhu cầu học tập và làm việc ở nước ngoài. Sự mở rộng đối tượng giảng dạy của các khoa ngoại ngữ, trường chuyên ngữ, cùng với những trung tâm và các lớp ngoại ngữ thí điểm cho thấy rõ điều này.

Khung cảnh xã hội - chính trị ở nước ta từ khi bước vào thế kỷ XXI đến nay càng tạo điều kiện thuận lợi cho *tiếng Kinh* trở thành *tiếng Việt* và từ *tiếng phổ thông*, *tiếng Việt* đã trở thành *ngôn ngữ quốc gia*. Đây không chỉ là sự thay đổi tên gọi đơn thuần mà đã có sự thay đổi về chất, thể hiện tập trung ở ba chiều cạnh dưới đây: sự tiếp nhận một số yếu tố ngôn ngữ từ tiếng DTTS và các ngoại ngữ, cùng với sự hoà trộn các phương ngữ.

3. Những tác động để tiếng Kinh trở thành tiếng Việt

3.1. Sự tiếp nhận vay mượn một số yếu tố từ các ngôn ngữ dân tộc thiểu số

Do những cuộc di dân liên tục diễn ra trong lịch sử, nhất là từ khoảng giữa thế kỷ XX, hiện tượng cư trú đan xen trở thành phổ biến. Khi khảo sát vùng núi phía Bắc Việt Nam ngày nay, các nhà nghiên cứu đã thấy đây là địa bàn cư trú đa dân tộc, đan xen với sự có mặt của 40/54 thành phần dân tộc khác nhau nhưng không đều giữa các tỉnh, huyện và xã. Theo nghiên cứu của Nguyễn Thế Huệ thì trong số 109 huyện, thị của 10 tỉnh (khi đó, Điện Biên còn thuộc tỉnh Lai Châu), đã có trên 59 huyện, thị có từ 10 dân tộc trở lên, chiếm 54% số huyện, thị ở miền núi phía Bắc. Những huyện có từ 15 dân tộc cư trú trở lên là Tuần Giáo (17), Bắc Quang (16), Yên Sơn (16), Hữu Lũng (16), Sơn Hồ (16), Điện Biên (16), Đồng Hỷ (16), Phong Thổ (15), thành phố Thái Nguyên (15) [2, tr.14-17].

Trong hiện tượng đan xen, tỉ lệ người Kinh luôn gia tăng, chẳng hạn: tỉnh Lạng Sơn hiện có 7 dân tộc, đứng sau người Nùng (chiếm 42,8%), người Tày (35,4%) là người Kinh (17,11%). Điện Biên ngày nay là nơi hội tụ sinh sống của 19 dân tộc anh em thì sau người Thái và người Mông cũng là người Kinh. Các DTTS yêu quý tiếng phổ thông còn vì học “nói tiếng Kinh không khó” - như lời hai bài đồng dao của trẻ em các dân tộc Nùng và Tày [5, tr.253-255].

Trong bối cảnh cộng cư đa dân tộc như thế, bên cạnh tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ phổ biến trong mỗi vùng, tiếng Kinh được tự giác coi là “tiếng phổ thông” - cầu nối giữa các dân tộc và cũng là phương tiện hữu hiệu nhất cho phép đại gia đình các dân tộc nước ta tiếp xúc với những thành quả

muôn mặt của nhân loại. Do đó, tiếng phổ thông thực sự trở thành thứ công cụ giao tiếp đặc biệt tiện lợi, không chỉ cho những cá thể thuộc các tộc người khác nhau, mà còn cho các cá thể thuộc cùng một DTTS. Hiện tượng song/ đa ngữ DTTS - Kinh đã được hình thành một cách tự nhiên và ngày càng được củng cố vững chắc.

Trong trạng thái ấy, tiếng Kinh đã được làm giàu thêm, phong phú thêm do đã tiếp thu từ các ngôn ngữ DTTS một số yếu tố - thuộc những cấp độ ngôn ngữ khác nhau, được du nhập và lắng kết lại trong tiếng Việt hiện đại, lúc đầu là ở khu vực song/ đa ngữ, trong giao tiếp cá nhân hằng ngày bằng tiếng phổ thông giữa người DTTS và người Kinh ở vùng này, rồi sau đó được phản ánh bằng văn viết, rồi chuyển vào cả văn học hiện đại, sử dụng trên các phương tiện thông tin đại chúng (sách báo, phát thanh, truyền hình...) và trên mạng xã hội.

Có thể nhận thấy rõ những biểu hiện của sự tác động của các ngôn ngữ DTTS đến tiếng Việt hiện đại, qua các hiện tượng ở những cấp độ ngôn ngữ khác nhau.

a) Sự thể hiện rõ nét nhất được biểu lộ ở hệ thống ngữ âm, được thể hiện ở cách nói (như cách đọc trên các đài) và cách viết trên các văn bản hiện nay.

Để diễn đạt tên người, tên đất và tên một số DTTS trong nước, không thể không chấp nhận bổ sung phụ âm đầu [p-] vào tiếng phổ thông để có thể dễ dàng phát âm những tên dân tộc: *Pa cô, Pu péo, Pà thén,...*; tên người: *Chu Văn Pù, Lò Văn Puồn, Lục Văn Páo, Lò Giàng Páo...*; tên đất: *Pắc Bó* (Cao Bằng), *Pác Nặm* (Bắc Kạn), *Sa Pa* (Lào Cai), *Pò Càng* (Lạng Sơn), *Noong Pua* (Điện Biên), *Mã Pì Lèng* (Hà Giang); *Phan Xi Păng, Pô Cô* (huyện Đắc Tô), *Ea Póc* (huyện Cư M'Gar, Đắk Lắk), (vườn quốc gia) *Pù Mát* (Nghệ An).

Bên cạnh đó là tên các đồ vật thông dụng trong đời sống các DTTS, như: (khăn) *piêu*, (kèn) *pí lè, pí pǎp*,... Ví dụ: “Phụ nữ Thái có khăn *piêu* hay tăng *cầu* (búi tóc) trên đỉnh (đầu)” (Báo Hà Nội mới, ngày 27/1/2005).

Cũng có thể là tên cây cối, hoa lá: (hoa) *pót*, (hoa) *pơ lang*, (gỗ) *pơ mu*,... Ví dụ như trong tên bài hát *Em là hoa pơ lang*, nhạc sĩ Đức Minh đã thay cách gọi hoa *gạo, mộc miên* bằng *pơ lang* cho thêm gần gũi với Tây Nguyên.

Những món ăn đặc sản như: *nặm pịa, cà púa*,... cũng chỉ có thể giữ nguyên tên gọi. Ví dụ: “*Cà púa* - món ăn tết Roya của người Chăm... ở An Giang” (Báo Hà Nội mới, ngày 28/2/2004). Một hiện tượng mới là không còn theo quy tắc viết chữ quốc ngữ: k- được dùng thay cho c-, dù đứng trước -a, -o, -u,... trong một số trường hợp, ví dụ: *Đa Kao, Bắc Kạn, Kon Tum*,...; (cây) *kơ nia*, (kèn) *kơ nit*,... Và -k cũng có thể đứng cuối âm tiết, như: *Đắc Lắc, bok Hồ*... Ví dụ điển hình là bài thơ *Bóng cây Kơ nia* của nhà thơ Ngọc Anh phỏng dịch dân ca Hrê, được viết trong những năm 1957-1958, đã được nhiều nhạc sĩ phổ nhạc.

Thêm nữa là tiếng phổ thông ngày nay đã chấp nhận bổ sung các nhóm phụ âm vốn xa lạ trong tiếng Kinh đương thời, đó là: kr-, dr-, sl-, gl-, xt-, br-, pl-, v.v... Các văn bản chính quy của nhà nước đã ghi nhận những tên đất: *Chư Prông, Krông Pa, Mơ Drác, Eh'Leo, Pleiku*,...; tên dân tộc: *Raglai, Xtiêng, Bru*,... địa danh: *Khuổi Slao* hay nhân danh: *Mông Ký Slay*,... (đàn) *krông pút*, (chim) *đrao*, câu *sli* tiếng lựon...

Cách viết liền các âm tiết, chẳng hạn tên nhà nghiên cứu *Sakaya* ở Trung tâm Nghiên cứu văn hoá Chăm Ninh Thuận (có tên Việt là Văn Món), hoặc như *Inrasara* là tác giả cuốn *Văn hoá - xã hội Chăm*.

Trong giao tiếp thông thường, người ta đã quen dần với sự xuất hiện những cách cấu

âm mới này, song do chưa có một quy định thống nhất nên ngay trên sách báo được xuất bản, cách viết đôi khi còn tùy tiện, như bên cạnh *Hmông* ta thấy có các cách viết: *Homông, H'mông*, bên cạnh *Plâycu* thấy có người viết là *Pleiku*, bên cạnh *Xtiêng* thấy có người viết là *Stiêng*, v.v...

b) Hiện tượng một số đơn vị từ vựng của tiếng DTTS được vay mượn đưa vào tiếng phổ thông đã xuất hiện ngày càng nhiều trong các trang viết, tác phẩm đề cập đến muôn mặt cuộc sống của đồng bào các DTTS mà tác giả là người Kinh. Bên cạnh Mạc Phi, Nguyễn Ngọc, Ma Văn Kháng,... còn xuất hiện nhiều nhà văn, nhà thơ là người DTTS đã cho công bố những sáng tác song ngữ, như: Nông Quốc Chấn, Nông Minh Châu, Nông Viết Toại, Triệu Ân, Y Phương, Dương Khâu Luông, Triệu Lam Châu (dân tộc Tày); Chăm Biêu, Vương Trung (dân tộc Thái); Mã Thế Vinh (dân tộc Nùng); Mã A Lành (dân tộc Hmông); Bàn Tài Đoàn (dân tộc Dao); Vương Anh (dân tộc Mường); Y Điêng (dân tộc Ê đê),...

Nếu trước đây không lâu, ta chỉ quen với mấy từ: ông *ké, bok*,... thì nay các từ như: *sli, lựon, khắp, lòng tông = lũng tũng, nhìn, noọng, (chim) queng quý*, v.v... không còn xa lạ. Chẳng hạn bài hát *Lời ca gửi noọng* có đoạn: “*Noọng* ới, *noọng* về cùng ta...”. Hoặc trong một bài hát khác: “*Chim queng quý* gọi bạn...”

Nhiều trường hợp nếu chuyển dịch sang tiếng phổ thông thì khó mà tìm được từ tương ứng ngắn gọn, nhất là các từ ngữ biểu thị nghi thức đặc trưng cho tập tục, chẳng hạn như “búi tóc ngược” mà người Thái gọi là *tăng cầu*: “Khác với phụ nữ Thái trắng, theo tục lệ, khi con gái Thái đen kết hôn, nghi thức đầu tiên không thể thiếu trước khi cô dâu ra mắt họ hàng, là *tăng cầu* cho cô dâu” (VOV ngày 9/2/2019).

Các yếu tố từ vựng cũng được sử dụng để cấu tạo từ mới cho tiếng phổ thông, như trong các từ: *chim nộc thua, quả mác kham, quả mác mật* thì: *nộc* = chim, *mác* = quả,... Ví dụ: "... hai thứ quan trọng đối với nghề quay lợn xứ Lạng đó là lá *mác mật* và mật ong rừng chính công không pha tạp" (Báo Hà Nội mới, 14/2/2005).

Một số món ăn đặc trưng, chẳng hạn như *thăng cố, nậm pịa* còn được nhà văn dùng theo biện pháp tu từ. Ví dụ: "Cả đời ông Điều chỉ viết được cuốn sách cho ngành thì đạo trích lung tung từ các tác giả nước ngoài, hồ lớn như nôi *thăng cố*" (Hữu Đạt, *Những kẻ giấu mặt*, tr.601).

Một số danh từ chung trong tiếng DTTS được vay mượn, thậm chí có thể trở thành âm đầu của một địa danh, như tên làng: *bản, phum, sóc*; tên suối: *nậm* -> *nậm, khuổi/ huổi*; tên núi: *pù/ pò* -> *phu, pu'pò*...: "*Phum* Cô Đơn thoát nghèo... con đường mòn duy nhất nối *phum* với hương lộ 11" (Báo Hà Nội mới, ngày 1/2/2005).

Hiện tượng này xuất hiện ở hàng loạt địa danh, như: suối *Bản Mán*, huyện Ba Bể, Bắc Kạn; đồi *Khuổi Đạt*, huyện Ba Bể, Bắc Kạn; dãy núi *Nậm Cướm*, xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai, Sơn La; Trường PTTH *Pò Phặc*, huyện Ngân Sơn, Bắc Kạn...

c) Về các mặt cú pháp và tu từ, tác động của các ngôn ngữ DTTS tới tiếng Việt được thể hiện rõ trong phép cấu trúc câu của người Kinh ở vùng DTTS và trong các tác phẩm viết về các DTTS, giọng văn đôi khi rất gần với cách nói trong giao tiếp hàng ngày: "Chào các *cái cán bộ*... Em tao đây, mấy *cái cán bộ* à!" (Hữu Đạt, *Những kẻ giấu mặt*, tr.298-299).

Cách diễn đạt của tiếng Việt còn có thể chịu ảnh hưởng sâu sắc lối dùng hình tượng ví von, so sánh của cách nói trong tiếng DTTS, thể hiện cuộc sống nội tâm của đồng bào các DTTS: *vui như chuột rúc trong*

bụng; chạy nhanh như chân ngựa; cay cháy tai, v.v...

Một số từ cảm thán mà đồng bào các DTTS ưa dùng cũng được đưa vào tiếng phổ thông, như: *dà, úi, a ló, dỏ, ló*... hoặc những cấu trúc ngôn ngữ sao phỏng từ các ngôn ngữ DTTS như cách tính khoảng cách: *xa 2 ngày đường* (đi bộ, leo núi), *cách 3 ngọn núi*,...; cách tính thời gian: *qua 2 mùa rẫy, đến phiên chợ sau* (= 5 ngày)... hoặc cách xưng hô của người địa phương: *em dì* (<= noọng nà) = *em vợ, cái cán bộ*,...

Về sự tiếp nhận một số ngôn ngữ từ tiếng địa phương, nhận xét của Nguyễn Thị Phương Châm cũng cho rằng quá trình giao lưu hội nhập với văn hoá Chăm, Khơ me, Hoa,... "đã mang lại cho ca dao Nam Bộ một hệ thống từ vựng phong phú và mới lạ" so với ca dao các vùng khác, đó là hệ thống tên các loại động thực vật riêng có ở Nam Bộ hoặc cũng có ở các vùng khác nhưng được gọi tên theo cách của Nam Bộ (con *còng*, con *bồng bồng*, cá *lóc*, cá *trầu*, *khỏ qua*, cây *sầu đâu*,...), các danh từ chỉ địa hình sông nước (*giồng, bung, gẫy, gảnh, chệt*,...), những từ mượn gốc Khơ me, Hoa (*thốt nốt, tâm vòng, hủ tiếu, chạp phô*,...) [1, tr.10].

3.2. Sự tiếp nhận vay mượn từ nhiều ngoại ngữ

Đáp ứng nhu cầu giao tiếp trong giai đoạn mở cửa, nhằm "làm bạn" và buôn bán, lao động ở những thị trường mới, đặc biệt là các nước ASEAN, bên cạnh sự phổ biến của tiếng Anh, không chỉ có ba ngoại ngữ chiếm ưu thế một thời, như: Nga, Hán và Pháp, mà còn có nhiều ngoại ngữ mới nổi lên như: Đức, Nhật, Hàn, Ả rập, Tây Ban Nha, Malayu, Thái Lan,... cũng có ảnh hưởng lớn ở Việt Nam.

Để có thể bù đắp cho sự thiếu hụt về ngôn ngữ, chúng ta chứng kiến sự thâm nhập ngày càng mạnh của nhiều ngoại ngữ, đặc biệt là từ tiếng Anh, bên cạnh những ảnh hưởng trước đó từ tiếng Hán, tiếng Pháp, tiếng Nga.

Dù có chính thức đưa vào bộ chữ quốc ngữ hay không thì cũng còn có nhiều ý kiến khác nhau và cần những thủ tục mang tính pháp lý, song bốn con chữ *f, j, w, z* sẵn có trên bàn phím trong thực tế sử dụng đã xuất hiện ngày càng phổ biến, không chỉ trên văn bản, mà cả trên biển hiệu, quảng cáo, ngay giữa Thủ đô Hà Nội, hay cột mốc, ví dụ: đình *Fansipan*... Một số từ do khó chuyển dịch thường được mượn luôn nguyên dạng tiếng Anh, như: *fax, shop, sale, wifi, w.w.w*... (xem thêm ([4, tr.265-273])). Ví dụ: “Bạn có cơ hội được mua hàng với giá rẻ khi *shop* bước vào mùa *sale*” (Báo *Công an Tp. Hồ Chí Minh*, ngày 22/5/2004).

Cách viết nguyên dạng, như *internet* dần chiếm ưu thế hơn là phiên âm: “Những kiến thức, kỹ năng về vi tính, *in-to-nét*” (Hà Nội mới, ngày 29/7/2003).

Dạng viết tắt thường chỉ xuất hiện trong khẩu ngữ: “Nhu cầu tiêu pha, những trò game, quán *“nét”*, lô đề đã khiến cậu tặc lưỡi tiêu những đồng tiền như từ trên trời rơi xuống” (Báo *An ninh thủ đô*, ngày 20/5/2004).

Tuy có từ khá tương thích trong tiếng Việt là *thư điện tử*, nhưng có không ít người vẫn mượn nguyên dạng *e-mail*, hoặc phỏng âm *email* => *meo*. Ví dụ:

- “Hướng dẫn gọi *e-mail* và fax trong Word 2003” (Lữ Đức Hào); Những thế mạnh của thế giới *e-mail* (Báo *Khoa học & Phát triển*, ngày 25/2/2004).

- “Tôi gửi ảnh qua *“meo”*, ông làm giúp nhanh nhé” (Báo *Hà Nội mới*, ngày 8/6/2004).

Ngay cả khi tiếng Việt đã có từ *người hâm mộ*, mà gần đây, cả trên báo nói, báo viết, người ta vẫn du nhập từ *fan* mà nghĩa của nó được giải thích rất đúng như trong câu truyện cho trẻ thơ: ““*Fan*” là *hâm mộ*, yêu thích một thứ gì đó. Ví dụ như anh là “*fan*” của đội Thể Công... Tèo ta suy nghĩ một lúc rồi nói: Thế thì em là “*fan*” của ốc mút mát rồi” (Báo *Hà Nội mới*, ngày 14/12/2003).

Cuối cùng là hiện tượng sáng tạo từ vựng - ngữ nghĩa. Chẳng hạn như từ *show* => *xô/ sô* vốn chỉ “suất diễn”, ví dụ:

- “Có ca sĩ ngôi sao nhưng lại có lần... mãi chạy *xô*... (Báo *Khoa học & Phát triển*, ngày 5-11/2/2004).

- “Ca sĩ ấy đang cuống cuống chạy “*sô*” (Báo *Hà Nội mới*, ngày 20/9/2003).

Song từ này đã được mở rộng nghĩa sang các lĩnh vực hoạt động khác, ngoài nghệ thuật biểu diễn:

- “*Học “sô”!* Đến lớp 9 thì *học “sô”*” (Báo *Hà Nội mới*, ngày 23/5/2003).

- “Thầy thì “*chạy sô*” nhiều nơi - Tiền học nộp rồi chẳng lẽ bỏ đi” (Báo *Hà Nội mới*, ngày 1/6/2003).

Do khó tìm từ ngữ chính xác mà lại tránh được dài dòng, người ta đã mượn cả dạng viết tắt từ tiếng Anh như: AFTA, ASEAN, FDI, FIFA, GDP, NATO, ODA, WHO, WTO; ATM, CD, VCD... Song cách đọc các dạng tắt này không phải lúc nào cũng thống nhất theo cách đọc của tiếng Anh, ngay cả trên đài phát thanh và truyền hình.

Gần đây, ATM không chỉ là “máy rút và chuyển tiền tự động” mà đã được mở rộng nghĩa là khi được dùng để chỉ nơi phát thực phẩm miễn phí cho những người gặp khó khăn vì đại dịch COVID-19.

Xu hướng mượn tiếng Anh cũng chi phối cả những từ gốc tiếng Nhật. Nói đúng hơn là có hiện tượng “mượn lại” qua các

dạng Latin hoá, mà các ngôn ngữ Latin đều dùng. Đó là trường hợp các từ: *bon sai, kimono, karaoke*, đặc biệt là tên các môn thể dục thể thao, được phiên Latin, như: *judo, karate (do), wushu,...* Đôi khi chúng cũng được phiên âm ra tiếng Việt. Ví dụ: “Ki-mô-nô cho chó” (Báo *Hà Nội mới*, ngày 4/6/2003).

Có một trường hợp rất đặc biệt, đó là mượn tên nhân vật “Ô sin” trong bộ phim Nhật Bản nổi tiếng để chỉ những người giúp việc gia đình. Thật vậy, trong bài *Khan hiếm người giúp việc*, có đoạn: “Ngay từ khi bước chân lên thành phố, họ đã xác định chỉ làm “Ô sin” trong một thời gian” (Báo *Hà Nội mới*, ngày 28/7/2003). Hoặc: “Khi anh gật đầu “ôkê”, nàng ta cung cúc phục vụ anh như *Ôsin*” (Báo *Văn hóa Văn nghệ Công an*, số 9/2003).

Cùng với sự tiếp nhận từ vựng từ tiếng Anh là sự Việt hóa tiếp tục diễn ra với những từ mượn gốc Hán hay gốc Pháp mà chúng tôi đã có dịp nói đến. Ngay cả với trường hợp mượn từ tiếng Nga cũng có thể biến đổi, như từ *bôn*, (<= Большевик) nay được dùng để chỉ tính cách của một ai đó *tốt, tích cực*, nhưng bị coi là người có phần cứng nhắc, máy móc, vì thế, câu “Hắn *bôn lăm*”, được dịch ra tiếng Pháp thành: *Il est très à cheval sur les principes* [6].

Do vị thế của tiếng Anh đang chiếm vị trí số một trong các ngoại ngữ phổ biến ở nước ta lúc này, quyết định thành lập các cơ quan, tổ chức, nhất là các công ty... thường có tên tiếng Anh đi kèm để tiện giao dịch. Không hiếm tên khu đô thị hay tòa nhà mới mọc lên chỉ có tên nước ngoài, phổ biến là tiếng Anh như: khu đô thị *Times City*, các chung cư: *Dream Tower, Seasons Avenu,...* hay tự đặt theo một cách hiểu nào đó, như: khu đô thị *Ciputra,...* Nhằm phản ánh hiện tượng này, Báo *Lao động*, ngày 16/6/2011 đã có nhận xét: “Việc chọn tên nước ngoài đặt cho cao

ốc, trung tâm thương mại, khu đô thị mới đang trở thành xu hướng khá phổ biến. Thậm chí tại một số khu vực, cao ốc mang tên nước ngoài gần như lấn át cao ốc tên Việt”. Ví dụ: “Ngôi nhà *Panorama* ở Mã Pì Lèng: Công trình nhỏ nhưng bài học lớn” [7].

3.3. Sự hoà trộn các phương ngữ

Đất nước ta thống nhất, non sông quy về một mối đã gần nửa thế kỷ. Khoảng thời gian đó không phải là nhiều đối với đời sống của một ngôn ngữ nói chung, song lại rất có ý nghĩa đối với “tiếng phổ thông”, khi chừng ấy năm thôi nhưng thật sự đã có những biến đổi không nhỏ để trở thành “ngôn ngữ quốc gia” thống nhất. Thay cho sự phân biệt rạch ròi sử dụng từng phương ngữ, đang dần dần hình thành một cộng đồng người Việt Nam sử dụng cùng đồng thời các biến thể phương ngữ khác nhau. Người ta có thể tập phát âm theo “giọng” nói của người cùng đối thoại để tranh thủ thiện cảm mà không sợ bị phê phán là “chửi cha không bằng pha tiếng”, theo quan niệm của người xưa.

Không chỉ ở miền Bắc mà cả ở miền Trung và miền Nam, nhất là tại các trung tâm kinh tế, văn hoá, xã hội lớn, chúng ta đang chứng kiến quá trình giao thoa giữa các phương ngữ. Nó diễn ra bắt đầu từ cá nhân, rồi sang các nhóm và mở rộng dần... do quá trình chuyển cư và hoà nhập đang diễn ra khá mạnh. Chúng tôi đã từng giới thiệu với kiều bào ở nước ngoài rằng đây là một trong hai đặc điểm của tiếng Việt đầu thế kỷ XXI (xem thêm [3]).

Mười sáu năm về trước, Ban liên lạc cán bộ Hà Nội tại Tp. Hồ Chí Minh cho biết đã có chừng vài vạn cán bộ, công nhân Hà Nội sinh sống tại thành phố này. Chẳng hạn, ví dụ: nghệ sĩ Thuý Nga cho biết chị sinh ra ở

miền Bắc, lớn lên ở miền Nam, gốc gác người thân ở Huế, nên hiện nay chị dùng được cả ba phương ngữ. Chính khả năng này đã cho chị một lợi thế khi diễn xuất các vai khác nhau. Và để minh chứng, chị đã chúc mừng thính giả của Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV) nhân dịp năm mới, lần lượt bằng giọng nói ba miền: Bắc, Trung, Nam (VOV ngày 28/12/2003).

Hiện nay, nhiều cơ quan thông tin đại chúng có phóng viên ở mọi miền của Tổ quốc, chưa kể đội ngũ cộng tác viên. Chẳng hạn, toà soạn có văn phòng chính ở Hà Nội, nhưng lại có đại diện ở Tp. Hồ Chí Minh và một số thành phố lớn trong cả nước hoặc ngược lại. Ví dụ, báo *Hà Nội mới*, không còn chỉ là của Hà Nội, nó có góc dành cho Tp. Hồ Chí Minh và cũng có Văn phòng đại diện ở thành phố mang tên Bác và đông dân nhất nước này.

Trên các phương tiện truyền thông đại chúng, phát thanh viên ở các đài phát thanh và truyền hình Trung ương hay các tỉnh miền Bắc vẫn có thể sử dụng phương ngữ miền Nam và ngược lại, phát thanh viên ở các đài phát thanh và truyền hình phía Nam vẫn có thể sử dụng phương ngữ miền Bắc. Ví dụ: “không *trễ* hẹn” (VOV1 buổi sáng ngày 25/5/2019).

Sự “dùng chung” này được thể hiện cả trên báo chí xuất bản ở cả hai miền, trên sân khấu và phim ảnh, nhất là khi sử dụng các băng hình, băng tiếng được dàn dựng hay thuyết minh, không nhất thiết theo một phương ngữ nào.

Ta có thể khảo sát việc sử dụng một số từ, đặc biệt là trên báo *Hà Nội mới* để thấy rõ hơn. Thật thế, thay cho các từ phổ biến trong phương ngữ miền Bắc như *vỡ*, trên báo này ta đọc được câu sau: “Người nặng thì *bể* đầu sứt trán” (Báo *Hà Nội mới*, ngày 7/12/2003).

Trong mục “Nhắc khéo đôi vắn”, Thành Đa đã phê phán cách ăn mặc: “Gái khoe váy cộc chẻ hoe, trai trung *xà lòn*, dạo hè ngang nhiên” (Báo *Hà Nội mới*, ngày 25/12/2003).

Trong khi đó, trên Báo *Công an Tp. Hồ Chí Minh* ngày 22/5/2004 ta đọc thấy: “Một thanh niên ở trần, mặc *quần đùi* đi bộ trên đường Phạm Thế Hiển, P4, Q8, Tp. Hồ Chí Minh”.

Có thể là do các phóng viên khi viết bài đã sử dụng vốn từ theo phương ngữ của mình, kể cả dạng phương ngữ của từ mượn gốc Pháp, chẳng hạn như không dùng *xà phòng* mà dùng *xà bông*: “Trên thị trường Hà Nội, một số loại *xà bông* được bán phổ biến ở mức: Camay: 5500-7000đ/ bánh” (Báo *Hà Nội mới*, ngày 23/7/2004).

Trên các trang điện tử, ta cũng dễ gặp việc sử dụng hiện tượng này, như dùng *nón* thay cho *mũ*, (*cây*) *viết* thay cho (*cây*) *bút* trong các ví dụ: (1) Cảnh sát khu vực cố gắng giải thích nhưng nhóm thanh niên dùng gạch đá, *nón bảo hiểm* tấn công lại [8]. (2)... trong ba lô cá nhân có... dụng cụ tự chế bằng *vỏ viết* dùng để sử dụng chất ma túy [9].

Thay cho các từ phổ biến ở miền Bắc như *máy tính điện tử*, người ta có thể đọc thấy trên báo *Hà Nội mới*, lúc thì: *máy điện toán*, và trước đó là *com-pu-tơ* (<computer). Có khi, cả hai được dùng trong cùng một câu. Có ý kiến phê phán vì cho là người viết muốn khoe chữ, tỏ ra mình là người sành các phương ngữ. Nhưng dù sao thì cách dùng từ như vậy cũng góp phần để mục đích giao tiếp đạt hiệu quả hơn.

4. Kết luận

Nước Việt Nam đang trên đường phát triển và hội nhập. Cùng với sự hoà trộn các

phương ngữ để có được sự thống nhất trong đa dạng, còn có sự tiếp nhận các ngoại ngữ phổ biến và cả ngôn ngữ của các DTTS anh em trong nước.

Những tác động trên đã bổ sung cho tiếng Kinh và chữ quốc ngữ một số yếu tố về các phương diện ngữ âm - chữ viết và làm cho vốn từ vựng thêm phong phú. Đó là việc tiếp nhận âm *p-* và buộc phải sử dụng bốn con chữ *f, j, w, z* cùng cách viết “mới” xuất hiện: *ka, ko, ku* và *-k*, các nhóm phụ âm đầu như: *st-, xt-, tr-...* và viết liền các âm tiết trong một số trường hợp. Như vậy, những quy tắc viết chữ quốc ngữ vốn có trước đây đã thay đổi ít nhiều, thể hiện ở những cái mới góp phần hình thành diện mạo ngữ âm và cách viết chữ quốc ngữ như ta thấy trên sách báo hiện nay.

Sự tiếp nhận những từ ngữ mới vay mượn từ các ngoại ngữ và ngôn ngữ các DTTS là điều tất yếu và tích cực. Trong bối cảnh đó, tiếng Kinh không còn chỉ là ngôn ngữ của riêng dân tộc Kinh (dân tộc có số dân chiếm đa số ở Việt Nam) mà đã trở thành phương tiện giao tiếp chung của đại gia đình các dân tộc Việt Nam, nên được gọi bằng tên gọi hợp lý là “tiếng Việt”, và từ vị thế là “tiếng phổ thông”, tiếng Việt đã được Hiến pháp 2013 quy định là “ngôn ngữ quốc gia”, bởi nó thực sự trở thành công cụ giao tiếp có hiệu quả của toàn dân Việt Nam trong thế giới hiện đại.

Trước sự không thống nhất, nói đúng hơn là còn sự tùy tiện hiện nay ở mỗi nơi, mỗi lúc, mỗi người vì chưa có văn bản quy định có tính pháp quy, cần làm gì để quá trình này diễn ra có tác dụng tích cực, vừa làm giàu đẹp mà vẫn đảm bảo sự trong sáng của tiếng Việt, đây chính là mối quan tâm không chỉ của những người nghiên cứu ngôn ngữ học ở Việt Nam lúc này. Đáng

tiếc là do chưa có Luật về ngôn ngữ, chuẩn chính tả tiếng Việt chưa được Nhà nước ban hành, và do không chờ đợi được nên có tình trạng các ngành đã tự đưa ra quy định riêng với tên gọi “Quy định tạm thời...”. Đã đến lúc chúng ta cần có một quy định thống nhất về chính tả tiếng Việt, ngoại trừ một số trường hợp có thể chấp nhận cùng một lúc nhiều biến thể ngữ âm và từ vựng, bởi đó chính là tính đa dạng của ngôn ngữ trong thực tế sử dụng cần được bảo lưu.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Thị Phương Châm (2003), “Tìm hiểu đặc trưng ngôn ngữ của ca dao sưu tầm ở Nam Bộ”, Tạp chí *Nguồn sáng dân gian*, số 4.
- [2] Nguyễn Thế Huệ (2000), *Dân số các dân tộc miền núi và trung du Bắc Bộ từ sau đổi mới*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
- [3] Vương Toàn (2005), “Hai đặc điểm của tiếng Việt đầu thế kỷ XXI”, Tạp chí *Nhịp sống* (Hoa Kỳ) - Tạp chí *Văn hoá & Xã hội Việt Nam*, số 10.
- [4] Vương Toàn (2010), “Bốn chữ cái F, J, W, Z trong đời sống ngôn ngữ người Hà Nội”, in trong *Ngôn ngữ văn hóa Thăng Long - Hà Nội 1000 năm*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
- [5] *Truyện vui và đồng dao các dân tộc Tây - Thái*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2015.
- [6] Dang Thai Minh & Nguyen My Phuong (2011), “Les mots Vietnamiens d'origine Française (Extrait)”, *Synergies pays riverains du Mékong*, Numéro spécial.
- [7] <https://kienviet.net/>, truy cập ngày 2 tháng 3 năm 2020.
- [8] <https://vietnamnet.vn/>, truy cập ngày 14 tháng 4 năm 2020.
- [9] <https://dantri.com.vn/>, truy cập ngày 25 tháng 5 năm 2020.

